



ISSN 1859-3666  
E-ISSN 2815-5726

# Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



**JOURNAL  
OF TRADE SCIENCE**

**JTS**

*Chúc mừng năm mới*

*Bính Ngọ 2026*

Năm thứ 25 - số 210  
2/2026



# khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

## PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

**NGUYỄN ĐỨC NHUẬN**

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

## TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

**NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG**

### ☐ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

☐ **Điện thoại:** 024.37643219 máy lẻ 2102

☐ **Fax:** 024.37643228

☐ **Email:** tckhtm@tmu.edu.vn

☐ **Website:** tckhtm.tmu.edu.vn

☐ **GP hoạt động báo chí:**

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

☐ **Chế bản tại:** Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

☐ **In tại:** Cty TNHH In & TM Hải Nam

☐ **Nộp lưu chiểu:** 2/2026

## HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

**Đinh Văn Sơn** - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

**Phạm Vũ Luận** - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

**Nguyễn Bách Khoa** - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

**Phạm Minh Đạt** - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

### Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mại** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

**KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ**

---

- 1. Phan Thu Trang** - Tác động của truyền thông xã hội và năng lực công nghệ thông tin đến kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp. **Mã số: 210.1IBMg.11** 4  
*Impact of social media and information technology capability on firms' export performance*
- 2. Phạm Thị Thu Hồng và Phạm Tuấn Anh** - Tác động của sự kiện giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến chỉ số ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. **Mã số: 210.1BAcc.11** 15  
*Impact of Corporate Income Tax Rate Reduction on Esg Index of Small and Medium Enterprises in Vietnam*
- 3. Phạm Thái Ngọc** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghệ cao của Việt Nam sang Trung Đông: Tiếp cận bằng mô hình trọng lực. **Mã số: 210.1IIEM.11** 22  
*Research on factors affecting Vietnam's high-tech export value to the Middle East market: Approach using gravity model*
- 4. Vũ Thị Minh Xuân** - Tác động của yếu tố cá nhân đến đổi mới xanh thông qua chuyển đổi số: bằng chứng từ các hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam. **Mã số: 210.1BAdm.11** 34  
*The Impact of Individual Factors on Green Innovation Through Digital Transformation: Evidence from Vietnamese Agricultural Cooperatives*
- 5. Phạm Thủy Tú** - Tác động của fintech đến ổn định ngân hàng tại Việt Nam: bằng chứng về mối quan hệ phi tuyến từ phương pháp SGMM và LASSO. **Mã số: 210.1FiBa.11** 47  
*The Impact of Fintech on Banking Stability in Vietnam: Evidence of a Nonlinear Relationship Using SGMM and LASSO Approaches*
- 6. Vũ Sỹ Cường và Lưu Huyền Trang** - Ảnh hưởng của Internet tới tăng trưởng kinh tế địa phương: bằng chứng từ phân tích định lượng ở Việt Nam. **Mã số: 210.1DEco.11** 62  
*The impact of the Internet on local economic growth: Evidence from empirical analysis in Vietnam*

- 7. Trần Nguyễn Bích Hiền và Lương Thị Hồng Ngân** - Khoảng trống pháp lý trong hoạt động kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam: góc nhìn so sánh và khuyến nghị chính sách. *Mã số: 210.1BAcc.11* 73  
*Legal Gaps in Internal Auditing Practices at Listed Companies: A Comparative Perspective and Policy Recommendations*
- 8. Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Hương Thảo, Nguyễn Thị Hà Như và Nguyễn Minh Tâm** - Tác động của xuất khẩu sản phẩm bán dẫn tới tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển: vai trò của thể chế. *Mã số: 210.IIEM.11* 86  
*The Impact Of Semiconductor Exports On Economic Growth Of Developing Countries: The Role Of Institutions*
- 9. Kiều Quốc Hoàn** - Từ kỳ vọng đến điều chỉnh hợp tác: Vai trò của khoảng cách lợi ích, chi phí và rủi ro trong hợp tác công thu hút FDI tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. *Mã số: 210.1TrEM.11* 100  
*From expectations to collaborative adjustment: The role of expectation - reality gaps across benefits, costs, and risks in public-sector collaboration for FDI Attraction in Vietnam's Northern Key Economic Zone*

## QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 10. Nguyễn Trường Sơn và Lê Nguyễn Hương Quỳnh** - Lãnh đạo chuyển đổi xanh và đổi mới xanh: bằng chứng từ ngành dệt may Việt Nam. *Mã số: 210.2BAdm.21* 111  
*Green Transformational Leadership and Green Innovation: Evidence from the Vietnamese Textile and Garment Industry*
- 11. Phạm Anh Thuỷ** - Tác động phi tuyến của năng lực cạnh tranh đến ổn định ngân hàng Việt Nam: vai trò điều tiết của đổi mới công nghệ. *Mã số: 210.2FiBa.21* 127  
*The Nonlinear Impact of Competition on Banking Stability in Vietnam: The Moderating Role of Technological Innovation*
- 12. Trần Xuân Quỳnh, Nguyễn Việt Hoàng, Nguyễn Đắc Trung và Hồ Ngọc Khánh Quỳnh** - Ảnh hưởng của nội dung do người dùng tạo đến niềm tin của khách hàng đối với nông sản trực tuyến. *Mã số: 210.2BMkt.21* 142  
*The Impact of User-Generated Content on Customer Trust in Online Agricultural Products*

- 13. Phan Đình Nguyên và Nguyễn Thị Dung** - Thực đơn số tích hợp AI, trải nghiệm ẩm thực đáng nhớ và ý định quay trở lại của du khách đến thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 210.2TRMg.21* 155  
*AI-Integrated Menu, Memorable Culinary Experiences, and Tourists' Return Intention to Ho Chi Minh City*
- 14. Nguyễn Thị Diễm Kiều** - Các yếu tố ảnh hưởng đến sự trung thành của du khách đối với du lịch nông nghiệp xanh: nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 210.2TRMg.21* 166  
*Factors Affecting Tourist Loyalty to Green Agricultural Tourism: A Study in Ho Chi Minh City*
- 15. Hoàng Văn Hào** - Hành vi xem phim ở rạp của khán giả: Một nghiên cứu đối với thị trường phim Tết. *Mã số: 210.2BMkt.21* 178  
*Audiences' watching films in cinema: A study on the Lunar New Year film market*

#### **Ý KIẾN TRAO ĐỔI**

---

- 16. Huỳnh Thị Bích Mỹ và Trần Nguyễn Khánh Hải** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ của các bà mẹ có con dưới 24 tháng tuổi trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 210.3BMkt.31* 190  
*Factors Influencing the Purchase Intention of Organic Food Among Mothers with Children Under 24 Months of Age in Ho Chi Minh City*
- 17. Nguyễn Thị Lương** - Quan hệ phi tuyến giữa hiểu biết tài chính và trao quyền kinh tế cho phụ nữ: bằng chứng từ mô hình Gam tổng quát. *Mã số: 210.3FiBa.31* 205  
*Nonlinear Relationship Between Financial Literacy and Women's Economic Empowerment: Evidence From the Generalized Additive Model*
- 18. Ngô Thị Mai** - Vai trò trung gian của sự phù hợp con người - tổ chức trong mối quan hệ giữa tổ chức học tập và kết quả công việc của giảng viên các trường đại học Việt Nam. *Mã số: 201.3OMIs.31* 220  
*The Mediating Role of Person-Organization Fit in the Relationship Between Learning Organization and Work Performance of Lecturers at Vietnamese Universities*

# TÁC ĐỘNG CỦA SỰ KIẾN GIẢM THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐẾN CHỈ SỐ ESG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

**Phạm Thị Thu Hồng**  
Viện CL & CSKT-TC, Bộ Tài chính  
Email: phamthuhong272@gmail.com  
**Phạm Tuấn Anh**  
Trường Đại học Thương mại  
Email: phamtuananh@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 25/03/2025

Ngày nhận lại: 20/05/2025

Ngày duyệt đăng: 23/05/2025

*Tác động của thuế đến phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Việt Nam là một vấn đề rất được quan tâm trong bối cảnh hướng tới sự hài hòa giữa ba trụ cột Kinh tế - Xã hội - Môi trường. Về cơ bản, hệ thống thuế của Việt Nam đã rất tích cực trong việc định hướng cũng như hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên trong thời gian qua, hệ thống thuế của Việt Nam thường xuyên có những cải cách, điều chỉnh để phù hợp hơn với thực tiễn đặt ra. Bài viết sử dụng phương pháp của số sự kiện (CSSK) để đo lường tác động của sự kiện giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đến chỉ số ESG của 350 DNNVV tại Việt Nam. Kết quả cho thấy chỉ số ESG của 350 DNNVV được cải thiện sau thời điểm xảy ra sự kiện giảm thuế, như vậy việc giảm thuế đã có tác động tích cực tới phát triển bền vững của DNNVV.*

**Từ khóa:** Cửa sổ sự kiện, giảm thuế, ESG, doanh nghiệp nhỏ và vừa, thuế thu nhập doanh nghiệp.

**JEL Classifications:** E62; H2; I28; Q01.

**DOI:** 10.54404/JTS.2026.210V.02

## 1. Đặt vấn đề

Phát triển bền vững đã và đang trở thành một xu thế tất yếu mang lại tầm nhìn và giá trị mới. Phát triển bền vững ngày càng được nhiều doanh nghiệp quan tâm và dần đưa các yếu tố đại diện cho phát triển bền vững ở cấp độ doanh nghiệp vào chiến lược sản xuất kinh doanh. Phát triển bền vững doanh nghiệp thể hiện việc áp dụng các hoạt động kinh doanh đáp ứng nhu cầu hiện tại của doanh nghiệp và các bên liên quan, trọng tâm vẫn duy trì và nâng cao nguồn lực cần thiết cho tương lai (WCED, 1992).

Trong bối cảnh kinh doanh không ngừng phát triển ngày nay, tính bền vững của doanh nghiệp đã nổi lên như một động lực then chốt thúc đẩy sự thay đổi, đổi mới và khả năng

cạnh tranh. Trong khi các doanh nghiệp lớn thường đi đầu trong việc áp dụng chiến lược bền vững thì tâm điểm chú ý ngày càng hướng về một phân khúc mạnh mẽ và năng động của thế giới kinh doanh là khu vực DNNVV. Các DNNVV có thể giải quyết các mối quan tâm liên quan cộng đồng và thúc đẩy những chuyên đổi trên con đường hướng tới sự bền vững (Linda Westman et al., 2019; Maitreyee Das et al., 2020). Các DNNVV xem phát triển bền vững là một cách để duy trì sự cân bằng giữa các mối quan tâm Môi trường - Xã hội - Quản trị. Các DNNVV có thể đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan để giảm bớt tác động xã hội hoặc môi trường trong hoạt động kinh doanh của họ và phát triển các kỹ năng cần thiết để có tác động tốt

đến cả xã hội và môi trường bằng cách sử dụng chiến lược kinh doanh bền vững (Maitreyee Das et al., 2020). Vì vậy, để thúc đẩy sự phát triển bền vững của khu vực DNNVV rất cần có một hệ thống cơ chế, chính sách bao quát, đầy đủ, trong đó chính sách thuế là một trong những chính sách được nhiều học giả thực hiện nghiên cứu. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu định lượng thực hiện đánh giá tác động của những thay đổi, cải cách quy định về thuế đối với sự phát triển bền vững của DNNVV tại Việt Nam trong thời gian qua.

Tại nghiên cứu này, kết cấu của bài viết bao gồm các nội dung về tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu, phương pháp định lượng, dữ liệu nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, thảo luận và cuối cùng là các hàm ý về thuế nhằm hỗ trợ sự phát triển bền vững của DNNVV tại Việt Nam.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

*Đo lường sự phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua bộ tiêu chí ESG*

ESG được nhận thức từ rất sớm, theo đó yếu tố tài chính, môi trường và xã hội nên được đưa vào khi đánh giá triển vọng dài hạn của một doanh nghiệp. ESG là sự tiếp nối và hiện đại hóa đề xuất của Elkington với việc đưa vào yếu tố “quản trị” do cách thức điều hành một doanh nghiệp sẽ tác động đến lợi nhuận ròng của doanh nghiệp đó (Elkington, 1998). Ví dụ, cách một doanh nghiệp đối xử với nhân viên có thể ảnh hưởng đến tinh thần, lòng trung thành của nhân viên và do đó ảnh hưởng đến khả năng giữ chân nhân tài. Vì vậy, không thể thực hiện đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách chính xác nếu không thể truy cập thông tin liên quan đến ESG. ESG không còn chỉ là vấn đề từ thiện hay đạo đức mà trở thành sự chấp nhận thực tế về mối quan hệ cơ bản giữa tài chính doanh nghiệp và xã hội nói chung.

Đối với các doanh nghiệp ở mọi quy mô, các vấn đề về môi trường, xã hội và quản trị đã trở thành những cân nhắc kinh doanh chính. Các chính sách và hoạt động ESG của doanh nghiệp được các nhà đầu tư, nhân viên, khách hàng, quan chức chính phủ và các bên liên quan khác theo dõi chặt chẽ. Điều đó làm cho một chiến lược ESG hiệu quả được hỗ trợ bởi các quy trình quản lý mạnh mẽ ngày càng

trở nên quan trọng đối với thành công kinh doanh lâu dài. ESG không phải là một hiện tượng mới. Lịch sử đầu tư ESG, trong đó các nhà đầu tư sử dụng các tiêu chí ESG để giúp đánh giá các công ty, có từ năm 2004 đến năm 2006. Trong ba năm đó, thuật ngữ ESG đã trở nên phổ biến, một khuôn khổ pháp lý để đưa thông tin ESG vào các quyết định đầu tư đã được phác thảo và một bộ sáu nguyên tắc đầu tư ESG vẫn được sử dụng cho đến ngày nay đã được công bố - tất cả các nỗ lực đều do Liên hợp quốc thúc đẩy. Nguồn gốc của đầu tư ESG thậm chí còn sâu xa hơn đối với các hoạt động đầu tư có trách nhiệm xã hội bắt đầu hình thành vào những năm 1960 và 1970 và mở rộng trong hai thập kỷ tiếp theo. Nhưng các sáng kiến ESG trong các doanh nghiệp đã trở thành tâm điểm chú ý trong những năm gần đây do áp lực ngày càng tăng - từ cả bên trong và bên ngoài tổ chức - nhằm cải thiện tính bền vững của môi trường và hành động theo cách có trách nhiệm xã hội. (Stedman, 2023).

ESG là một thuật ngữ đại diện cho 03 trụ cột: Môi trường (E) - Xã hội (S) - Quản trị (G) và xuất hiện chính thức vào năm 2003 trong một bản báo cáo của (IFC, 2003) có tên “*Who care wins: one year on*” và đến nay đã trở thành một thuật ngữ chung phổ biến thể hiện một công cụ chuyên biệt nhằm đánh giá toàn cảnh bức tranh kinh doanh của một doanh nghiệp làm cơ sở cho các bên liên quan đánh giá và nhìn nhận. ESG cũng thể hiện cách thức mà các nhà quản trị doanh nghiệp cân nhắc những tác động của doanh nghiệp cũng như sản phẩm của doanh nghiệp lên các yếu tố tăng trưởng, môi trường và xã hội.

Theo (Belli-Bivar, 2019), ESG đề cập đến ba yếu tố trung tâm trong việc đo lường tính bền vững và tác động đạo đức của các khoản đầu tư. Về bản chất, ESG liên quan đến việc đánh giá tính bền vững dài hạn của một doanh nghiệp thay vì ngắn hạn. Một số yếu tố ESG mà doanh nghiệp cần cân nhắc khi đầu tư như hiệu quả năng lượng, lượng khí thải nhà kính, thu nhập của người lao động, đào tạo và nâng cao trình độ, mức độ trưởng thành của lực lượng lao động, doanh thu từ các sản phẩm mới.

Bộ tiêu chuẩn ESG bao gồm 03 nhóm tiêu chuẩn: Môi trường (E): các vấn đề về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên (các tiêu chí đo lường thường liên quan đến vấn đề

phát thải khí nhà kính, quản lý nguồn nước và chất thải gây ô nhiễm, sử dụng tài nguyên, khả năng phục hồi trước các rủi ro...); Xã hội (S): các vấn đề liên quan đến toàn xã hội (các tiêu chí đo lường như sự hài lòng của khách hàng, tính đa dạng, sự công bằng trong tiền lương, tiền công, quyền lợi của người lao động, quản hệ cộng đồng...); Quản trị (G): các vấn đề liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp (các tiêu chí đo lường như ban lãnh đạo, công tác quản trị, chiến lược tài chính, quyền của cổ đông, kiểm soát nội bộ để thúc đẩy tính minh bạch và trách nhiệm giải trình từ phía ban lãnh đạo...).

### **Tác động của thuế đến điểm số ESG**

Nhiều nghiên cứu đã chứng minh tác động của thuế đối với sự phát triển bền vững của các DNNVV. Tuy nhiên, tác động có thể là tích cực hoặc tiêu cực tùy thuộc vào loại thuế mà Nhà nước áp dụng. Nhìn chung, thuế suất cao dẫn đến giảm hoạt động kinh doanh vì nó làm giảm dòng lực đầu tư. Điều này dẫn tới hậu quả tiêu cực gồm giảm năng suất của người lao động, giảm sản lượng, việc làm và cuối cùng là giảm mức sống của người dân. Trong khi thuế suất thấp lại có xu hướng thúc đẩy tăng trưởng hoạt động kinh doanh khi lợi nhuận tăng, dẫn đến đầu tư nhiều hơn cũng như góp phần mở rộng kinh doanh.

Nghiên cứu của Picas & cộng sự (2021) thực hiện đánh giá ảnh hưởng của các khuyến khích tài khóa và tài chính cũng như hỗ trợ của chính phủ đến lợi nhuận của các DNNVV từ năm 2010 đến năm 2019 tại Bồ Đào Nha. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là các gánh nặng về tài chính và thuế cao đối với các DNNVV có hậu quả như thế nào đối với phát triển bền vững của doanh nghiệp. Do đó, nghiên cứu phân tích các biện pháp khuyến khích khác nhau do chính phủ Bồ Đào Nha cung cấp để giảm bớt gánh nặng này và cải thiện lợi nhuận kinh doanh. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng với các tác động cố định bằng cách sử dụng 05 nguồn thông tin khác nhau từ 05 loại ưu đãi thuế, 03 dự án chương trình tài chính khác nhau của Liên minh Châu Âu. Kết quả cho thấy các ưu đãi thuế có tác động tích cực đến lợi nhuận của các DNNVV, tuy nhiên các ưu đãi tài chính khác của chính phủ không có bất kỳ tác động nào. Các biện pháp khuyến khích tài chính quyết định tích cực đến ROA và tác động tiêu cực đến ROE. Các biện pháp

khuyến khích đến năm 2020 của Bồ Đào Nha có tác động yếu trong những năm đầu tiên nhưng cải thiện trong những năm tiếp theo.

Nghiên cứu của Aribaba & cộng sự (2019) xem xét ảnh hưởng của các chính sách thuế đối với PTBVĐN tại Bang Ondo, Nigeria. Nghiên cứu thực hiện khảo sát với quy mô mẫu ở 18 khu vực chính quyền địa phương. Nghiên cứu đã áp dụng kỹ thuật lấy mẫu nhiều giai đoạn để chọn cỡ mẫu của 9 khu vực chính quyền địa phương nơi các DNNVV đăng ký hợp lệ. Dữ liệu thu thập được ước tính sử dụng hồi quy logistic có thứ tự để kiểm tra các giả thuyết đã xây dựng. Nghiên cứu chỉ ra rằng 03 biện pháp thích (các loại thuế, thuế suất và ưu đãi thuế) chiếm 43% sự thay đổi về tính bền vững của các DNNVV với giá trị  $p < 0,05$ ,  $\alpha = 0,0029$  và cũng thấy có một ảnh hưởng tiêu cực đáng kể giữa nhiều loại thuế và tính bền vững của doanh nghiệp trong khi thuế suất và ưu đãi thuế có mối quan hệ tích cực đối với sự PTBVĐN nhưng lại không đáng kể về mặt thống kê. Dựa trên bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu kiến nghị chính phủ nên cung cấp chế độ thuế thuận lợi nhằm khuyến khích tinh thần kinh doanh bền vững và giảm thiểu các vấn đề xã hội.

### **3. Phương pháp nghiên cứu, mô hình, dữ liệu nghiên cứu, phương pháp định lượng**

#### **Phương pháp nghiên cứu:**

Phương pháp nghiên cứu CSSK được sử dụng thông qua việc thu thập, phân tích và kiểm tra một mẫu các DNNVV niêm yết tại Việt Nam. Các dữ liệu thu thập được bao gồm các thông số về PTBVĐN (đại diện bằng điểm số ESG) và sự kiện giảm thuế suất thuế TNDN dành cho loại hình DNNVV (từ 25% xuống 20% áp dụng sớm hơn so với các doanh nghiệp khác từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 31/12/2015) để làm rõ mối quan hệ giữa các đối tượng nghiên cứu. Cửa sổ sự kiện được thiết lập trong khoảng thời gian từ năm 2013 (năm xảy ra sự kiện) đến năm 2015 (năm kết thúc sự kiện).

#### **Phương trình định lượng:**

$$ESDSME_{itct} = \alpha_0 + \alpha_1 EVENTCIT_{ct} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:  $ESGSME_{itct}$  là điểm số ESG của mẫu các DNNVV và  $EVENTCIT_{ct}$  đại diện cho sự kiện giảm thuế suất thuế TNDN dành cho DNNVV;  $\varepsilon_{it}$  là sai số của mô hình.

**Mẫu nghiên cứu 350 doanh nghiệp nhỏ và vừa:**

Tác giả xác định đối tượng lấy dữ liệu: CTNY trên sàn GDCK. Nguồn lấy dữ liệu, thông tin của CTNY: BCTC, BCTN trên 03 sàn HOSE/HNX/UPCOM từ website www.vietstock.com. Thời gian cần lấy dữ liệu: theo năm, trọng giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2018. Số lượng CTNY đã thu thập được: 1.650 doanh nghiệp hoạt động trong các nhóm ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ. Dữ liệu của DNNVV được lựa chọn căn cứ vào tiêu chí xác định DNNVV tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV. Số lượng các doanh nghiệp lớn sẽ được loại trừ. Kết quả số lượng CTNY thuộc loại hình DNNVV được lọc ra là 768 CTNY đa dạng ở các ngành, lĩnh vực và địa chỉ/cơ sở thường trú trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, chỉ có 350 DNNVV được lựa chọn để chấm điểm ESG theo các ngành, lĩnh vực có mức độ gây ô nhiễm cao (mức I) căn cứ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT.

**Dữ liệu nghiên cứu:**

Dữ liệu của biên ESGSME là điểm số ESG do tác giả tự chấm dựa trên bộ tiêu chí ESG của Bộ KH&ĐT (2023), gồm 82 tiêu chí. Mô tả điểm số: (i) Tổng điểm tối đa cho 82 tiêu chí là 100 điểm; (ii) Có tiêu chí nếu doanh nghiệp có sẽ được 01 điểm; (iii) Có tiêu chí nếu doanh nghiệp có sẽ được 02 điểm; (iv) Có tiêu chí nếu doanh nghiệp có sẽ được 03 điểm. Chi tiết mức điểm chấm cho từng tiêu chí thực hiện căn cứ theo Sổ tay hướng dẫn Công cụ đánh giá mức độ thực hành kinh doanh bền vững của doanh nghiệp theo khung

ESG của Bộ KH&ĐT & USAID (2023). Khung điểm đánh giá cho từng DNNVV: (i) Dưới 50 điểm: không đạt PTBV nên doanh nghiệp chưa đạt tiêu chuẩn nhận được các hỗ trợ cơ bản theo quy định; (ii) Từ 50 đến dưới 80 điểm: được công nhận PTBV ở mức cơ bản nhất và có tiềm năng nhận được hỗ trợ của nhà nước ở mức cơ bản nhất; (iii) Từ 80 điểm trở lên: được công nhận PTBV ở mức cao và có tiềm năng nhận được hỗ trợ của nhà nước ở mức cao nhất. Lân lượt với từng DNNVV, tác giả tra cứu các thông tin, dữ liệu tại BCTN. Trong đó tác giả tìm kiếm các nội dung liên quan có tiêu đề về BCPTBV, hoặc Báo cáo môi trường xã hội hoặc nội dung về đánh giá tác động đến môi trường và xã hội hoặc rà soát kỹ các thông tin năm rải rác tại BCTN làm căn cứ chấm điểm theo các tiêu chí môi trường và xã hội thuộc bộ tiêu chí ESG. Tác giả thực hiện tổng hợp dữ liệu về điểm số ESG của các DNNVV và tiến hành đánh giá thực trạng PTBVDNNVV dựa trên phân tích sự biến động của điểm số ESG tổng thể và các điểm số ESG thành phần theo thời gian và theo một số ngành, lĩnh vực của DNNVV tại Việt Nam.

Bảng 1 cho thấy điểm số ESG chung có xu hướng tăng từ năm 2013 đến năm 2018, tăng từ 36,7 điểm năm 2013 lên 40,2 điểm năm 2015 và tăng lên 45,3 điểm năm 2018. Điểm số ESG môi trường tăng đột biến từ 0,8 điểm năm 2013 lên 3,1 điểm năm 2015 và lên 5,6 điểm năm 2018. Điểm số ESG xã hội tăng từ 17,6 điểm năm 2013 lên 18,6 điểm năm 2015 và lên 20,5 điểm năm 2018. Điểm số ESG quản trị cũng có sự tăng trưởng nhưng mức tăng không quá nhiều như các khía cạnh khác, tăng từ 18,2 điểm năm 2013 lên 18,8 điểm năm 2015 và lên 19,2 điểm năm 2018.

**Bảng 1:** Mô tả dữ liệu về điểm số ESG của mẫu DNNVV tại Việt Nam giai đoạn 2013-2018

Năm	ESG Chung (ESGSME)	ESG môi trường (ESGMT)	ESG xã hội (ESGXH)	ESG quản trị (ESGQT)
2013	36,7	0,8	17,6	18,2
2014	36,3	0,7	17,6	17,9
2015	40,2	3,1	18,6	18,8
2016	41,7	3,7	19,0	18,9
2017	43,5	5,2	19,6	18,8
2018	45,3	5,6	20,5	19,2

(Nguồn: Tính toán của tác giả)

Dữ liệu về sự kiện giảm thuế suất thuế TNDN dành cho DNNVV được thu thập qua việc rà soát các văn bản pháp lý có liên quan đến thuế TNDN. Cụ thể: Từ ngày 01/7/2013 - 31/12/2015, Chính phủ áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22% cho các doanh nghiệp (giảm từ 25%), (trừ trường hợp thuộc diện hưởng ưu đãi về thuế và riêng DNNVV được áp dụng mức thuế suất 20%).

**Phương pháp ước lượng:**

Ước tính tác động của một sự kiện có thể xảy ra tại các thời điểm khác nhau trong các nhóm khác nhau. Về cơ bản, phương trình tổng quát mô tả sự kiện có thể viết như sau:

$$Y_{it} = \alpha + \sum_{j=2}^J \beta_j(Lead_j)_{it} + \sum_{k=1}^K \gamma_k(Lag_k)_{it} + \mu_i + \lambda_t + X'_{it}\Gamma + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- $i, t$  lần lượt là các chỉ số đại diện cho nhóm đối tượng và thời điểm.
- $\mu_i$  và  $\lambda_t$  là các ảnh hưởng cố định.
- $X_{it}$  là các biến kiểm soát thay đổi theo thời gian.
- $\varepsilon_{it}$  là các sai số không quan sát được.
- $Y_{it}$  là biến kết quả quan tâm.

Gọi  $Event_{it}$  là biến ghi nhận sự kiện xảy ra trong nhóm  $i$  ở khoảng thời gian  $t$ , mô hình nghiên cứu CSSK trên dữ liệu bảng với  $j$  kì trước (Lead) và  $k$  kì sau (Lag) sau thời điểm sự kiện được mô tả như sau:

$$\begin{aligned} (Lead_j)_{it} &= 1 \quad [t \leq Event_{i-j}] \\ (Lead_j)_{it} &= 1 \quad [t = Event_{i-j}], \quad j \in \{1, 2, \dots, J-1\} \\ (Lag_k)_{it} &= 1 \quad [t = Event_{i+k}], \quad k \in \{1, 2, \dots, K-1\} \\ (Lag_k)_{it} &= 1 \quad [t \geq Event_{i+k}] \end{aligned}$$

Ở đây, thời điểm sự kiện ở các nhóm có thể giống hoặc khác nhau tùy vào đặc tính của sự kiện. Từ thời điểm sự kiện này sẽ xác định được cửa sổ sự kiện với các biến Leads, Lags tương ứng. Nhóm mà không xảy ra thời điểm sự kiện được xem là nhóm chứng (nhóm cơ sở). Sự khác biệt giữa các nhóm tham gia và nhóm chứng dựa trên so sánh ở kì cơ sở được ghi nhận bởi hệ số ước lượng của các biến Lead và Lag. Thông thường, việc thu thập số liệu nên được thực hiện trước và sau sự kiện từ 02 kỳ trở lên. Vì vậy, sự kiện giảm thuế suất thuế TNDN đáp ứng được điều kiện về khoảng thời gian tối thiểu trong CSSK của mô hình ước lượng.

Mô hình ước lượng tác động cố định (FEM) được tác giả lựa chọn sử dụng xuất

phát từ các đặc trưng của mô hình này và bối cảnh của phân tích CSSK: FEM được sử dụng rộng rãi trong dữ liệu bảng vì khả năng khai thác cả yếu tố thời gian và không gian. Trong phương pháp CSSK, nơi mà dữ liệu thường có dạng bảng (ví dụ: chỉ số ESG của DNNVV trước và sau sự kiện), FEM tận dụng tối đa cấu trúc dữ liệu này.

**4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**Thảo luận:** Đối với chỉ số ESG tổng thể: Dựa vào kết quả ước lượng theo phương pháp FEM, hệ số hồi quy của lag2 đến lag8 đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này phản ánh chỉ số ESG tổng thể của DNNVV được cải thiện sau thời điểm xảy ra sự kiện. Nhìn vào đồ thị minh họa ước lượng điểm trung bình của ESG với độ tin cậy 95%, có thể thấy chỉ số ESG trung bình theo thời gian có sự cải thiện sau thời điểm thực hiện chính sách, đặc biệt là từ kì số 1 trở đi, trước khi ổn định từ kì số 4.

Đối với chỉ số ESG môi trường: Kết quả ước lượng cho thấy trong khoảng thời gian trước khi xảy ra sự kiện, chỉ số ESG môi trường dao động quanh mức 0. Sau 1 năm kể từ khi sự kiện diễn ra (lag1), chỉ số ESG môi trường có xu hướng tăng lên, sau độ ổn định từ kỳ số 2 đến kỳ số 6, hàm ý rằng biến động của chỉ số ESG môi trường là khá cao. Chỉ số ESG môi trường cải thiện từ kỳ số 7 và 8, với hệ số tăng dao động trong 1.4 (mức ý nghĩa 1%).

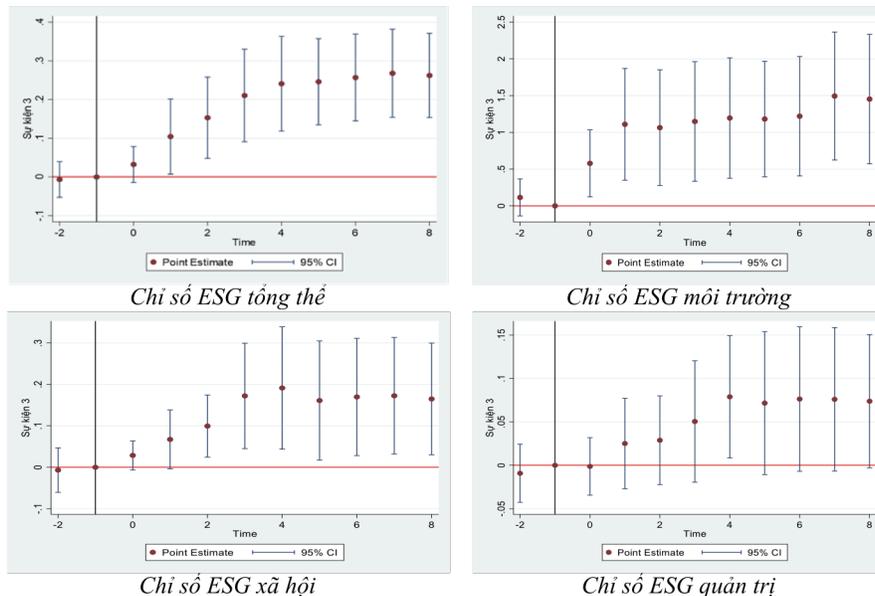
Đối với chỉ số ESG xã hội: Trong giai đoạn trước khi xảy ra sự kiện, chỉ số ESG xã hội gần như nằm ở mức 0. Sau khi sự kiện diễn ra, chỉ số ESG xã hội có xu hướng tăng nhẹ từ kỳ 2 trở đi và có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên mức tăng này có khuynh hướng giảm dần từ kỳ 4 và bắt đầu ổn định từ kỳ thứ 5. Điều này cho thấy rằng sự kiện 3 dường như ảnh hưởng tích cực chậm đến chỉ số ESG xã hội của DNNVV.

Đối với chỉ số ESG quản trị: Trước khi sự kiện xảy ra, chỉ số ESG quản trị dao động xung quanh mức 0. Sau khi sự kiện xảy ra, chỉ số ESG quản trị có xu hướng tăng từ kỳ 1 trở đi đến kỳ số 4 và sau đó ổn định từ kỳ số 5. Đáng lưu ý là hệ số tác động tích cực xoay quanh mức 0.07 và chỉ có ý nghĩa thống kê từ kỳ số 4 trở đi. Do đó, mặc dù có xu hướng tăng sau sự kiện nhưng mức độ ảnh hưởng của sự kiện 3 đến chỉ số ESG quản trị của DNNVV dường như khá ít và có độ trễ lớn.

**Bảng 2:** Kết quả ước lượng tác động của sự kiện giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến chỉ số ESG của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

	<b>ESGSCORE</b>	<b>ENVSCORE</b>	<b>SOCSCORE</b>	<b>GOVSCORE</b>
Lead2	-0.006 (-0.3)	0.114 (0.99)	-0.006 (-0.28)	-0.009 (-0.59)
Lag0	0.032*** (1.49)	0.578** (2.77)	0.028 (1.75)	-0.001 (-0.08)
Lag1	0.10** (2.31)	1.109* (3.18)	0.067** (2.03)	0.025 (1.03)
Lag2	0.153* (3.13)	1.064* (2.95)	0.099* (2.84)	0.028 (1.21)
Lag3	0.210* (3.78)	1.148*** (3.07)	0.172* (2.9)	0.050 (1.55)
Lag4	0.240* (4.22)	1.194* (3.18)	0.191* (2.78)	0.078* (2.40)
Lag5	0.246* (4.74)	1.181* (3.28)	0.160** (2.4)	0.071** (1.87)
Lag6	0.256* (4.92)	1.219* (3.27)	0.169** (2.57)	0.076** (1.97)
Lag7	0.267* (5.05)	1.493* (3.74)	0.172* (2.63)	0.075** (1.97)
Lag8	0.262* (5.18)	1.452* (3.60)	0.164* (2.62)	0.073** (2.07)
Hệ số chặn	3.61* (6.18)	4.314*** (1.86)	2.761* (5.65)	2.048* (3.48)

\* \*\* \*\*\* đại diện cho mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; () là giá trị thống kê (Nguồn: Kết quả từ mô hình)



(Nguồn: Tác giả tổng hợp kết quả từ mô hình)

**Hình 1:** Biến động của chỉ số ESG khi có sự kiện giảm thuế suất thuế TNDN đối với DNNVV

Tóm lại, sự kiện giảm thuế suất thuế TNDN mang tính chất dài hạn thường có tác động tích cực đến chỉ số ESG, qua đó bổ sung

minh chứng cho một số lý thuyết về PTB-VĐN: việc giảm thuế TNDN có thể được xem như việc giải phóng một nguồn lực tài chính

đáng kể cho doanh nghiệp đầu tư hoặc tái đầu tư vào các hoạt động bền vững; thực hiện trách nhiệm quản lý một cách tốt hơn; tăng cường tính hợp pháp trong mắt xã hội; đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan và thậm chí thay đổi cách tiếp cận về tối ưu hóa lợi nhuận (trong bối cảnh ESG ngày càng quan trọng khi liên hệ với lý thuyết về thuế). Việc giảm thuế TNDN trước hết giúp doanh nghiệp giảm chi phí thuế, đồng thời làm doanh nghiệp thay đổi hành vi và ưu tiên đầu tư vào hoạt động bền vững.

### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu tác động của sự kiện giảm thuế suất thuế TNDN vào năm 2013 đến chỉ số ESG chung và chỉ số ESG thành phần của DNNVV tại Việt Nam cho thấy tác động là tích cực ở mọi khía cạnh trong điểm số ESG sau khoảng thời gian diễn ra sự kiện. Tuy nhiên, với mỗi chỉ số ESG thành phần, mức độ tác động của sự kiện giảm thuế là khác nhau. Với chỉ số ESG môi trường, tác động thể hiện rõ là rất tích cực. Tuy nhiên với chỉ số ESG xã hội, quản trị, tác động cũng thể hiện tích cực nhưng mức độ tích cực dường như rất ít. Điều này thể hiện còn có nhiều yếu tố khác ngoài thuế có những ảnh hưởng nhất định đến chỉ số ESG và cần thiết nghiên cứu bổ sung thêm.

Từ kết quả nghiên cứu trên, có thể thấy rằng, các quy định về thuế khi được ban hành và thực thi sẽ có tác động đến vấn đề phát triển bền vững của DNNVV. Vì vậy, Nhà nước cần triển khai các quy định thuế có thể tạo điều kiện thúc đẩy DNNVV hướng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bền vững. Theo đó, Nhà nước có thể cần nhắc xem xét tiếp tục ưu đãi về mặt thuế suất thuế TNDN cho đối tượng DNNVV trong tương lai, Cụ thể áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông nhưng có thời hạn cho các DNNVV giúp DNNVV giảm bớt gánh nặng tài chính và có thêm nguồn lực để đầu tư vào ESG; hoặc có thể áp dụng một mức thuế suất riêng thấp hơn thuế suất phổ thông cho doanh nhỏ và riêng cho doanh nghiệp vừa. ♦

### Tài liệu tham khảo:

Aribaba, F.O., Oladele, R., Ahmodu, A.L.O. *et al.* Tax policies and entrepreneurship sustainability in Ondo State, Nigeria. *J Globl Entrepr Res* 9, 53 (2019). <https://doi.org/10.1186/s40497-019-0168-0>.

Belli-Bivar, E. (2019). *Environmental, Social and Governance: The ABCs of ESG*. P. L. I. Company.

Elkington, J. (1998). Enter the Triple Bottom Line. In *Cannibals with Forks: The Triple Bottom Line of 21st Century Business*. New Society Publishers.

IFC. (2003). *Who cares wins: One year on*. Linda Westman et al. (2019).

Conceptualizing businesses as social actors: A framework for understanding sustainability actions in small and medium sized enterprises. *Business Strategy and the Environment*, 28(2), 388-402. <https://doi.org/10.1002/bse.2256>.

Maitreyee Das et al. (2020). Corporate sustainability in SMEs: an Asian perspective. *Journal of Asia business studies*, 14(1), 109-138. <https://doi.org/10.1108/JABS-10-2017-0176>.

Sara Picas et al (2021). Does Tax, Financial and Government Incentives Impact Long-Term Portuguese SMEs' Sustainable Company Performance. *Sustainability* 2021, 13, 11866. <https://doi.org/10.3390/su132111866>.

Stedman, C. (2023). ESG strategy and management: Complete guide for businesses. [https://cdn.ttgtmedia.com/rms/editorial/ESG\\_Pillar\\_PDFdownload.pdf](https://cdn.ttgtmedia.com/rms/editorial/ESG_Pillar_PDFdownload.pdf).

WCED. (1992). Chapter 35: Science For Sustainable Development. In *Agenda 21*, United Nation Conference on Environment and Development.

### Summary

The impact of tax on the sustainable development of small and medium-sized enterprises (SMEs) in Vietnam is a matter of great concern in the context of moving towards harmony between the three pillars of Economy - Society - Environment. Basically, Vietnam's tax system has been very active in orienting and supporting the production and business activities of enterprises. However, in recent times, Vietnam's tax system has regularly undergone reforms and adjustments to better suit the realities. This article uses the event window method (CSSK) to measure the impact of the corporate income tax (CIT) rate reduction event on the ESG index of 350 SMEs in Vietnam. The results show that the ESG index of 350 SMEs improved after the tax reduction event, thus the tax reduction has had a positive impact on the sustainable development of SMEs.